

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TUY ĐỨC
TỈNH ĐẮK NÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 22/2024/DS-ST
Ngày 25 - 9 - 2024
“V/v kiện đòi tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUY ĐỨC, TỈNH ĐẮK NÔNG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nông Văn Nhu

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Đức Minh và ông Phạm Thiên Việt.

Thư ký phiên tòa: Bà Cao Thị Mỹ Huyền là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Cảnh – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2024 tại phòng xét xử, Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 83/2023/TLST-DS ngày 15 tháng 4 năm 2024, về việc “Kiện đòi tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 41/2024/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Hoàng Thị T, sinh năm 1970;

Địa chỉ: Bon B, xã Q, huyện T, tỉnh Đắk Nông – Có mặt.

- Bị đơn: Anh Trần Minh T1, sinh năm 1977;

Địa chỉ: Bon B, xã Q, huyện T, tỉnh Đắk Nông – Có mặt.

- Những người làm chứng:

+ Anh Trần Văn L, sinh năm 1969;

Địa chỉ: Bon B, xã Q, huyện T, tỉnh Đắk Nông – Vắng mặt (Có đề nghị xét xử vắng mặt).

+ Anh Lê Thanh T2, sinh năm 1975;

Địa chỉ: Bon B, xã Q, huyện T, tỉnh Đắk Nông – Có mặt.

+ Anh Nguyễn Đức H, sinh năm 1975;

Địa chỉ: Ấp X, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước - Vắng mặt (Có đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn trình bày:

Ngày 11/10/2018, anh Trần Minh T1 có vay của chị số tiền là 110.000.000 đồng (một trăm mười triệu đồng). Khi vay anh T1 có viết giấy mượn tiền và hẹn đến ngày 11/11/2018 sẽ trả, trong giấy mượn tiền không có ghi lãi suất nhưng thực tế có thỏa thuận lãi suất có thỏa thuận lãi suất bằng miệng là 3.000.000đ/tháng/số tiền mượn. Tuy nhiên, đến hạn trả nợ ngày 11/11/2018 nhưng anh T1 không trả dù chị đòi nhiều lần, đến nay anh T1 vẫn chưa trả cho chị khoản tiền nào.

Theo đơn khởi kiện chị yêu cầu anh Trần Minh T1 phải trả tổng số tiền là 169.345.000 đồng, trong đó tiền nợ gốc là 110.000.000 đồng và tiền lãi suất là 59.345.000 đồng. Tuy nhiên, chị xin thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu Tòa án buộc anh T1 phải trả số tiền gốc là 110.000.000 đồng, còn về lãi suất không yêu cầu nữa.

Anh T1 cho rằng số tiền vay trên là tiền ghi đề, tiền nhận nợ tiền đề thay cho anh T2 và thực tế đã trả cho chị được số tiền là 100.000.000đ, hiện chỉ còn nợ số tiền là 10.000.000đ là không đúng. Vì sau khi mượn tiền xong anh T1 bỏ đi khỏi địa phương, năm 2019 chị có khởi kiện anh T1 tại Tòa án nhưng sau đó rút đơn, đến năm 2023 tiếp tục khởi kiện vụ việc tại Tòa án tiếp nhưng do có việc nên chị tiếp tục rút đơn khởi kiện. Do vậy, nếu anh T1 đã trả tiền cho chị thì chị không phải đi kiện nhiều lần như thế. Chị vẫn giữ nguyên yêu cầu, đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh Trần Minh T1 phải có nghĩa vụ trả cho chị số tiền gốc còn nợ là 110.000.000đ theo quy định của pháp luật.

Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn anh Trần Minh T1 trình bày:

Số tiền 110.000.000 đồng anh làm giấy mượn tiền ngày 11/10/2018 thực tế là tiền ghi số đề, anh đứng ra nhận nợ thay cho anh Lê Thanh T2, vì khi đó chị T nói nếu ký vào giấy nhận nợ thì anh T2 mới được chơi đề tiếp. Số tiền mà anh ký vào giấy mượn tiền mà chị T yêu cầu là 110.000.000đ. Mới đầu không có thỏa thuận về lãi suất, về sau có thỏa thuận lãi suất miệng với nhau, chị T tính lãi suất mỗi tháng là 4.000.000đ. Anh đã trả cho chị T nhiều lần tiền như sau: Lần 01 trả được 10.000.000đ cho chị T có sự chứng kiến của chồng chị T là anh L; Lần 2 trả số tiền 30.000.000đ nhưng chị T không ở nhà nên anh đưa cho chồng chị T là anh L; Lần 3 anh trả cho chị T số tiền 23.000.000đ, trong đó có 15.000.000đ tiền gốc và 8.000.000đ tiền lãi. Ngoài ra khoảng 02 lần nữa anh nhờ anh Nguyễn Đức H trả cho chị T tổng số tiền 30.000.000đ và hiện chị T còn nợ vợ anh tiền 01 chân hụi là 15.000.000đ, vợ anh đòi nhiều lần nhưng chị T không trả. Như vậy, tổng số tiền anh đã trả cho chị T và tiền chị T còn nợ tiền hụi vợ anh là 100.000.000đ. Hiện anh chỉ còn nợ chị T số tiền gốc là 10.000.000đ. Tuy nhiên, những lần trả tiền trên anh không làm giấy tờ gì chỉ đưa tiền trực tiếp vì là chỗ chị em thân thiết với nhau.

Nay chị T yêu cầu anh phải trả lại số tiền gốc còn nợ là 110.000.000đ, anh không đồng ý, anh chỉ đồng ý trả số tiền còn nợ là 10.000.000đ. Anh đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện để bác yêu cầu khởi kiện của chị T hoặc chuyển hồ sơ cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Tuy Đức để điều tra về tội đánh bạc, vì các khoản tiền nợ trên là tiền đánh đề giữa anh và anh T2 với chị T.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người làm chứng anh L trình bày:

Anh không biết việc anh T1 vay mượn tiền của vợ anh (chị T) như thế nào. Thời gian gần đây khi vợ anh nộp đơn khởi kiện lên Tòa án thì anh mới biết việc vợ anh cho anh T vay số tiền là 110.000.000 đồng, số tiền này là tiền riêng của vợ anh không liên quan đến anh nên anh không có yêu cầu gì. Còn việc anh T1 trình bày có đưa cho anh số tiền 30.000.000đ để trả nợ cho vợ anh là không có, anh T1 chưa đưa cho anh khoản tiền nào để trả nợ cho vợ anh. Ngoài ra anh không có yêu cầu gì khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người làm chứng anh T2 trình bày:

Năm 2018, anh có biết chị T cho anh T1 mượn tiền, thực tế số tiền này là tiền chơi đề, trong số tiền 110.000.000đ anh T1 làm giấy mượn tiền với chị T gồm có cả tiền anh chơi đề với chị T còn nợ lại nên nhờ anh T1 nhận trả nợ thay. Anh có làm giấy nhận nợ riêng với anh T1 nhưng chưa trả được khoản tiền nào cho anh T1. Anh có chứng kiến việc anh T1 trả tiền cho chị T 02 lần, lần đầu là 10.000.000 đồng, lần thứ hai là 30.000.000 đồng, trả tại nhà chị T nhưng không thấy anh T1 làm giấy tờ gì, còn những lần trả tiền khác anh không biết. Nay chị T yêu cầu anh Trần Minh T1 phải trả cho chị T số tiền gốc là 110.000.000đ, anh cho rằng đây là tiền đánh đề nên anh T1 không có nghĩa vụ phải trả.

Trong quá trình giải quyết vụ án người làm chứng anh Nguyễn Đức H trình bày:

Anh không có quan hệ gì với anh T1 hay chị T, anh có biết việc anh T1 còn nợ tiền chị T nên vào khoảng cuối năm 2018 (ngày tháng không nhớ rõ) anh T1 có nhờ anh chuyển khoản vào số điện thoại của chị T 10.000.000đ để trả tiền nợ, anh có chuyển vào số điện thoại của chị T số tiền 10.000.000đ nhưng anh không nhớ số điện thoại nào để cung cấp cho Tòa án. Đến năm 2019 (không nhớ rõ ngày tháng) anh T1 lại hỏi mượn anh số tiền 20.000.000đ để trả cho chị T và nhờ anh đưa trực tiếp số tiền cho chị T, khi đưa số tiền 20.000.000đ cho chị T anh cũng không làm giấy tờ gì. Đối với số tiền 30.000.000đ đưa cho chị T gồm lần chuyển tiền và lần đưa tiền trực tiếp hiện anh không có chứng cứ gì để chứng minh. Anh không có ý kiến hay yêu cầu gì về vụ việc tranh chấp giữa chị T và anh T1.

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông:

Về trình tự thủ tục tố tụng: Thẩm phán và thư ký chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, thiết lập hồ sơ và thu thập chứng cứ đúng trình

tự. Hội đồng xét xử đúng thành phần, xét xử đúng nguyên tắc, người tham gia tố tụng chấp hành quy định của pháp luật.

Về nội dung: Áp dụng khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 91; Điều 147; khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 155; Điều 166 của Bộ luật Dân sự; Điều 25, Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Hoàng Thị T.

Buộc anh Trần Minh T1 phải trả cho chị Hoàng Thị T số tiền 110.000.000đ (Một trăm mười triệu đồng).

Về án phí: Bị đơn anh Trần Minh T1 phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- *Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:* Theo đơn khởi kiện nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền gốc 110.000.000 đồng và 59.345.000 đồng tiền lãi theo giấy nhận nợ ngày 11/10/2018. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu bị đơn trả lại số tiền gốc còn nợ là 110.000.000đ, không yêu cầu tính lãi suất nên xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “*Kiện đòi tài sản*” quy định tại khoản 2 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 166 của Bộ luật Dân sự. Anh Trần Minh T1 là bị đơn trong vụ án có đăng ký thường trú tại: Bon B, xã Q, huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông. Vì vậy, tranh chấp này thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về thời hiệu khởi kiện:* Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn có yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện. Tuy nhiên, tại phiên tòa nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả lại tài sản là số tiền 110.000.000 đồng đã cho bị đơn mượn từ ngày 11/10/2018. Do vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp được xác định là kiện đòi tài sản nên không áp dụng thời hiệu khởi kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 155 của Bộ luật Dân sự.

- *Về xác định tư cách người tham gia tố tụng và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:* Đối với anh Trần Văn L (là chồng của chị Hoàng Thị T) thừa nhận số tiền chị T cho anh T1 vay là tiền riêng của chị T, không phải là tiền chung của anh với chị T, quá trình giải quyết vụ án anh không có yêu cầu gì nên Tòa án không đưa anh Trần Văn L vào tham gia tố tụng với tư cách là người có

quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên, bị đơn trình bày có trả tiền cho chị T nhưng chị T không ở nhà nên có trả cho anh L là chồng của chị T. Do vậy, cần đưa anh T tham gia tố tụng với tư cách là người làm chứng trong vụ án.

Đối với bị đơn chị T3 (là vợ của anh bị đơn anh T1) trong quá trình giải quyết vụ án cho rằng số tiền anh T1 (chồng chị) mượn của chị T chị không biết và không liên quan. Bị đơn anh T1 cũng thừa nhận số tiền mượn của chị T là nợ riêng không liên quan đến vợ là chị T3. Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn cũng không có yêu cầu gì đối với chị T3 nên Tòa án không đưa chị T3 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành theo đúng quy định của pháp luật. Người làm chứng anh Lượng và anh Hùng có đơn đề nghị xét xử vắng, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt theo Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự là có căn cứ.

[2] Về nội dung yêu cầu khởi kiện: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải có nghĩa vụ trả lại số tiền đã mượn là 110.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 11/10/2018. Bị đơn cho rằng số tiền 110.000.000 đồng tại giấy mượn tiền ngày 11/10/2018 toàn bộ là tiền đánh đề bị đơn đứng ra nhận nợ thay cho anh Lê Thanh T2, vì khi đó nguyên đơn nói nếu ký vào giấy nhận nợ thì anh T2 mới được chơi đề tiếp. Số tiền trên bị đơn đã trả cho nguyên đơn được 85.000.000đ và hiện nguyên đơn còn nợ vợ bị đơn số tiền chơi hụi là 15.000.000đ, khấu trừ vào số tiền trên thì bị đơn đã trả cho nguyên đơn được 100.000.000đ. Hiện chỉ còn nợ số tiền gốc là 10.000.000đ. Tuy nhiên, những lần trả tiền và những lần nhờ anh H trả tiền cho nguyên đơn thì bị đơn không có chứng cứ gì để chứng minh, nguyên đơn cũng không thừa nhận bị đơn đã trả số tiền trên và cũng không nợ tiền chơi hụi của vợ bị đơn. Ngoài ra, anh L cũng không thừa nhận bị đơn có đưa cho anh số tiền 30.000.000đ để trả cho nguyên đơn. Bị đơn cho rằng những lần trả tiền trên anh không làm giấy tờ gì chỉ đưa tiền trực tiếp vì với nguyên đơn là chỗ chị em thân thiết với nhau là không có căn cứ để chấp nhận.

Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án người làm chứng anh H trình bày đã cho bị đơn mượn số tiền 30.000.000đ để trả cho nguyên đơn nhưng không có chứng cứ để chứng minh. Người làm chứng anh T1 trình bày có chứng kiến bị đơn trả tiền cho nguyên đơn hai lần nhưng cũng không có chứng cứ để chứng minh. Nguyên đơn không thừa nhận bị đơn và anh H đã trả cho nguyên đơn được khoản tiền nào. Theo khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng Dân sự quy định: *“Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ án dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc”*.

Tại phiên tòa bị đơn cho rằng số tiền mượn trên là tiền chơi lô đề nên đề nghị chuyển hồ sơ cho Công an huyện Tuy Đức điều tra theo thẩm quyền nhưng bị đơn không đưa ra được chứng cứ để chứng minh số tiền mượn trên là tiền chơi lô đề

nên không có căn cứ để chuyển hồ sơ vụ án cho Công an huyện Tuy Đức điều tra điều tra theo quy định của pháp luật.

Từ những phân tích và đánh giá toàn bộ chứng cứ mà các đương sự cung cấp, Hội đồng xét xử, xét thấy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn anh Trần Minh T1 phải trả cho nguyên đơn chị Hoàng Thị T số tiền 110.000.000 đồng là có căn cứ.

[5] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật nhưng bị đơn thuộc diện hộ cận nghèo và có đề nghị HĐXX miễn nộp tiền án phí nên bị đơn được miễn nộp tiền án phí theo quy định của pháp luật; nguyên đơn được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

[7] Xét quan điểm và nội dung đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Đức tại phiên tòa là có căn cứ, đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 91; Điều 147; khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 155; Điều 166 của Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ Điều 25, Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp yêu cầu khởi kiện của chị Hoàng Thị Thuận đối với anh Trần Minh Tâm.

Buộc anh Trần Minh T1 phải trả cho chị Hoàng Thị T số tiền 110.000.000đ (*Một trăm mười triệu đồng*).

Áp dụng Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tính lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo quy định của pháp luật.

2. Về án phí: Buộc anh Trần Minh T1 phải chịu 5.500.000đ (*Năm triệu năm trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng anh T1 thuộc diện hộ cận nghèo và có đề nghị xin được miễn nộp tiền án phí nên anh Trần Minh T1 được miễn nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm nêu trên.

Chị Hoàng Thị T được nhận lại 4.234.000 đồng (*Bốn triệu hai trăm ba mươi tư nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí

Tòa án số 0007804 ngày 15/4/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND huyện Tuy Đức;
- Chi cục THADS huyện Tuy Đức;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

(Đã ký và đóng dấu)

Nông Văn Nhu